

ĐỀ THI THAM KHẢO
(Đề thi có 04 trang)

Mã đề thi: 071

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Câu 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là

- A. đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.
- B. du lịch biển, đảo.
- C. giao thông vận tải biển.
- D. kinh tế biển.

Câu 2. Địa hình vùng núi Tây Bắc nước ta gồm

- A. các dãy núi trung bình, núi thấp, cao nguyên rộng lớn và thung lũng sông hướng tây bắc - đông nam.
- B. các dãy núi cao, núi trung bình, sơn nguyên, cao nguyên đá vôi và thung lũng sông hướng tây bắc - đông nam.
- C. cao nguyên ba dan xếp tầng, các dãy núi cao đồ sộ và thung lũng sông hướng tây bắc - đông nam.
- D. đồi núi thấp với các dãy núi đan xen các thung lũng sông hướng vòng cung mở rộng về phía bắc.

Câu 3. Quá trình xâm thực ở vùng đồi núi nước ta diễn ra mạnh chủ yếu là do

- A. địa hình dốc, mưa lớn tập trung theo mùa.
- B. mưa lớn và sử dụng đất không hợp lý.
- C. quá trình phong hóa mạnh, tầng đất mỏng.
- D. tầng đất mỏng, thảm thực vật thưa thớt.

Câu 4. Ảnh hưởng của địa hình đến đặc điểm mạng lưới sông ngòi nước ta là

- A. hướng chảy chính tây bắc - đông nam, độ dốc lớn và nhiều thác ghềnh.
- B. hướng chảy chính tây bắc - đông nam, chế độ dòng chảy điều hòa.
- C. hướng chảy chính đông bắc - tây nam, lưu lượng dòng chảy lớn.
- D. hướng chảy chính đông bắc - tây nam, sông ngòi dày đặc.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với Biển Đông?

- A. Là vùng biển nhiệt đới, tương đối kín, có diện tích gần 3,5 triệu km².
- B. Là vùng biển tương đối kín, được bao bọc bởi các vòng cung đảo.
- C. Là vùng biển nhiệt đới, tương đối kín, có diện tích khoảng 1 triệu km².
- D. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa và nguồn tài nguyên phong phú.

Câu 6. Vùng biển nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng chủ yếu do

- A. đường bờ biển dài và nhiều bãi cát phẳng, vùng đặc quyền kinh tế rộng.
- B. hoạt động nuôi trồng thủy sản được đẩy mạnh, lai tạo thêm nhiều giống mới.
- C. nằm trong vùng nhiệt đới, nơi gặp gỡ các luồng di cư của sinh vật biển.
- D. việc bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển được chú trọng, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

Câu 7. Nước ta **không** có khí hậu nhiệt đới khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ chủ yếu do

- A. nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- B. lãnh thổ hẹp ngang và trải dài trên chiều vĩ tuyến.
- C. địa hình nhiều đồi núi và bị chia cắt mạnh.
- D. nước ta tiếp giáp với vùng biển nhiệt đới rộng lớn.

- Câu 8.** Đặc điểm nào của sông ngòi nước ta **không** thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa?
- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
 - B. Sông ngắn, chảy xiết, nhiều thác ghềnh.
 - C. Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.
 - D. Chế độ nước sông theo mùa.
- Câu 9.** Tài nguyên không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn giữ vai trò cân bằng sinh thái môi trường là
- A. tài nguyên rừng.
 - B. tài nguyên đất.
 - C. tài nguyên khoáng sản.
 - D. tài nguyên nước.
- Câu 10.** Lũ quét xảy ra ở miền núi nước ta chủ yếu do
- A. mất lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn, độ dốc lớn, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
 - B. bề mặt đất dễ bị bóc mòn, sông suối nhiều thác ghềnh, lượng mưa trung bình năm lớn.
 - C. địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, mưa có cường độ rất lớn.
 - D. địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, mất lớp phủ thực vật, mưa nhiều quanh năm.
- Câu 11.** Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân cư ở nước ta hiện nay?
- A. Nhiều thành phần dân tộc, phân bố chưa hợp lý.
 - B. Ti suất sinh thô và ti suất tử thô còn cao.
 - C. Dân số còn tăng nhanh nhưng có xu hướng già hóa.
 - D. Dân số còn tăng nhanh, phân bố chủ yếu ở đồng bằng.
- Câu 12.** Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế ở nước ta thay đổi chủ yếu là do
- A. tác động của quá trình đô thị hóa và chuyển cư.
 - B. sự phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
 - C. tác động của công nghiệp hóa và hiện đại hóa.
 - D. yêu cầu của hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.
- Câu 13.** Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là
- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
 - B. mở rộng thị trường tiêu thụ.
 - C. tạo việc làm cho người lao động.
 - D. gây ô nhiễm môi trường.
- Câu 14.** Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước là
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - B. Đông Nam Bộ và vùng phụ cận.
 - C. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.
 - D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 15.** Nhà máy sản xuất điện nào sau đây hoạt động dựa vào nguồn thủy năng?
- A. Cà Mau.
 - B. Uông Bí.
 - C. Trị An.
 - D. Ninh Bình.
- Câu 16.** Các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta chủ yếu phân bố ở
- A. gần vùng nguyên liệu.
 - B. vùng ven biển.
 - C. gần các tuyến đường giao thông.
 - D. gần các cảng hàng không.

- Câu 17.** Vai trò chủ yếu của sản xuất lương thực ở nước ta là
- nâng cao chất lượng cuộc sống.
 - đảm bảo an ninh lương thực.
 - cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
 - góp phần phân bố lại dân cư.
- Câu 18.** Ngành vận tải đường biển và đường hàng không ngày càng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta do
- kinh tế nước ta đang phát triển mạnh theo chiều rộng.
 - dân số nước ta đông, nhu cầu đi lại ngày càng tăng lên.
 - xu hướng hội nhập mạnh với nền kinh tế khu vực và thế giới.
 - yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở vùng sâu, vùng xa.
- Câu 19.** Nguồn nguyên liệu đa dạng nhất cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta hiện nay từ
- ngành trồng trọt.
 - ngành chăn nuôi.
 - ngành thủy sản.
 - ngành lâm nghiệp.
- Câu 20.** Điều kiện thuận lợi chủ yếu để vùng Đồng bằng sông Hồng trồng được rau ôn đới là
- có hai mùa mưa, khô tiếp nối nhau.
 - có đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào.
 - có nguồn nước dồi dào, độ ẩm lớn.
 - có mùa đông lạnh, đất đai màu mỡ.
- Câu 21.** Điều kiện nào có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố tập trung cây cà phê ở Tây Nguyên?
- Khi hậu nhiệt đới ẩm.
 - Đất đỏ badan màu mỡ.
 - Nguồn nước dồi dào.
 - Địa hình phân bậc rõ rệt.
- Câu 22.** Ý nào dưới đây **không** đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
- Có diện tích rộng nhất so với các vùng khác trong cả nước.
 - Phân hóa thành hai tiểu vùng là Đông Bắc và Tây Bắc.
 - Có số dân đông nhất so với các vùng khác trong cả nước.
 - Là vùng duy nhất của cả nước tiếp giáp với Trung Quốc và Lào.
- Câu 23.** Điểm giống nhau của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là
- có đồng bằng châu thổ với nhiều ô trũng.
 - có vùng biển thuận lợi cho khai thác thủy sản.
 - có thể mạnh trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.
 - có mùa đông lạnh, khí hậu phân hóa sâu sắc.
- Câu 24.** Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng than sạch, dầu thô, điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2018

Năm	2010	2012	2014	2016	2018
Than sạch (triệu tấn)	44,8	42,1	41,1	38,7	42,4
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	16,7	17,4	17,2	14,0
Điện (tỉ Kwh)	91,7	115,1	141,3	175,7	209,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu này, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện sản lượng than sạch, dầu thô, điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2018?

- A. Miền.
- B. Cột.
- C. Kết hợp.
- D. Đường.

Câu 25. Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Lai tạo các giống lúa chịu được phèn, mặn.
- B. Đẩy mạnh khai thác các nguồn lợi từ mùa lũ.
- C. Thau chua, rửa mặn trong thời kì mùa khô.
- D. Mở rộng diện tích nuôi tôm trong rừng ngập mặn.

Câu 26. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết cặp biểu đồ khí hậu nào sau đây thể hiện rõ sự đối lập về mùa mưa và mùa khô?

- A. Nha Trang và Đà Nẵng.
- B. Nha Trang và Đà Lạt.
- C. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
- D. Lạng Sơn và Điện Biên Phủ.

Câu 27. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết tỉ trọng giá trị xuất khẩu cao nhất của nước ta thuộc các mặt hàng nào dưới đây?

- A. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
- B. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
- C. Nguyên, nhiên, vật liệu.
- D. Máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Câu 28. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây là đô thị loại 2?

- A. Đà Nẵng.
- B. Bảo Lộc.
- C. Buôn Ma Thuột.
- D. Móng Cái.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

LƯỢNG MƯA CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ VÀ CẦN THƠ

(Đơn vị: mm)

Tháng Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Huế	126,1	56,7	49,9	66,7	119,5	90,8	89,2	156,1	371,5	817,5	675,3	397,0
Cần Thơ	11,8	5,0	20,4	42,3	176,6	207,2	241,4	231,0	250,6	272,3	140,7	48,1

(Nguồn: Viện Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu)

Dựa vào bảng số liệu này, hãy nhận xét và giải thích sự khác biệt về chế độ mưa của Huế và Cần Thơ.

Ghi chú: Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo Dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.

-----HẾT-----